

Bản án số: 34/2025/HNGĐ- ST

Ngày: 21/9/2025

*V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mạc Thị Lan, bà Trần Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Thuỷ- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2025/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Lệ M, sinh ngày 18/9/1997; Căn cước công dân số 030197002134 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/8/2021; nơi ĐKKHKT: Xóm C, thôn C, xã A, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn L, xã N, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/01/1996; Căn cước công dân số 030096001690 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/8/2021; nơi ĐKKHKT: Xóm C, thôn C, xã A, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: S-ken, K, Oaza M, Nhật Bản.

Người được anh T uỷ quyền nhận văn bản tố tụng: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: xóm C, thôn C, xã A, thành phố Hải Phòng.

(Chị M, anh T và bà H vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/7/2025 và bản tự khai ngày 23/7/2025, chị Trần Thị Lệ M trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã A, thành phố Hải Phòng). Sau kết hôn, chị và anh T chung sống với nhau cùng với gia đình chồng tại xóm C, thôn C, xã A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ chồng chị nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Nhiều lần chị đề nghị với anh T về việc ra ở riêng nhưng anh T không đồng ý. Gia đình anh T có 4 thế hệ chung sống với nhau, chị không được thoải mái trong việc nuôi dạy con nên nhiều lần xảy ra mâu thuẫn với các thành viên trong gia đình. Mặc dù mâu thuẫn đã được gia đình hoà giải, động viên nhưng không có kết quả. Vợ chồng chị đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Chị đã đưa các con về nhà bố mẹ đẻ chị ở từ tháng 6/2025 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị và anh T không nói chuyện hay quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 09/01/2018 và Nguyễn Khánh A1, sinh ngày 12/11/2021. Hiện nay, cả 02 con chung đều đang ở với chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với chị 10.000.000 đồng/tháng đối với cả 02 con chung (tức là 5.000.000 đồng/tháng đối với 01 con chung), chị đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Anh đồng ý ly hôn với chị M. Anh xác định trong thời gian vợ chồng chung sống thường xuyên bất đồng quan điểm và hay cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung trong gia đình. Hai bên gia đình cũng đã nhiều lần hoà giải, động viên nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị M ly hôn.

Về con chung: Anh và chị M có 02 con chung là Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 09/01/2018 và Nguyễn Khánh A1, sinh ngày 12/11/2021. Do hiện nay 02 con chung còn nhỏ và anh đang làm việc, sinh sống tại nước ngoài nên anh giao cả 02 con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với chị M mỗi con chung 5.000.000 đồng/tháng (02 con chung là 10.000.000 đồng/tháng).

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại, anh đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản nên không thể về Việt Nam nên đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt anh. Anh đề nghị Tòa án gửi các văn bản tố tụng cho bà Đặng Thị H.

Tại phiên toà các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự.

Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lệ M, cho chị Trần Thị Lệ M được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: Giao cả 02 con chung là Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 09/01/2018 và Nguyễn Khánh A1, sinh ngày 12/11/2021 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với chị M mỗi con chung là 5.000.000 đồng/tháng (02 con chung là 10.000.000 đồng/tháng).

- Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

- Án phí: Chị M và anh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Lệ M có đơn yêu cầu xin ly hôn đối với anh Nguyễn Thanh T. Anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: xóm C, thôn C, xã A, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 theo quy định tại theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án. Chị M, anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Lệ M và anh Nguyễn Thanh T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã A, thành phố Hải Phòng) nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Chị M và anh T đều xác định trong cuộc sống chung vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không có

tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh chị đã sống ly thân, và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị M xin ly hôn anh T, anh T cũng đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị M được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Chị M và anh T có 02 con chung là Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 09/01/2018 và Nguyễn Khánh A1, sinh ngày 12/11/2021. Khi ly hôn, chị M có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung. Anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị M nuôi dưỡng vì anh đi làm xa nhà. Mặt khác, cháu Hoàng A cũng có nguyện vọng được ở với chị M. Do vậy cần giao 02 cháu Nguyễn Hoàng A và Nguyễn Khánh A1 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với chị M, mỗi con là 5.000.000 đồng/tháng (02 con là 10.000.000 đồng/tháng) kể từ khi ly hôn, chị M cũng đồng ý do vậy cần chấp nhận ý kiến, yêu cầu của anh chị.

[4] Về tài sản chung: Chị M và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị M là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn). Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng nuôi con) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Lệ M được ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung là Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 09/01/2018 và Nguyễn Khánh A1, sinh ngày 12/11/2021 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với chị M mỗi con chung 5.000.000 đồng/tháng (02 con chung 10.000.000 đồng/tháng). Thời gian giao con và thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ khi ly hôn cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có thay đổi khác.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T không chịu thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng nêu trên thì anh T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Lệ M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn). Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001730 ngày 16/7/2025 Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, chị M đã nộp đủ án phí. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng nuôi con chung).

5. Chị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Hải Phòng;
- Dương sự;
- UBND xã An Phú, TP. Hải Phòng (để ghi vào sổ hộ tịch)
- Thi hành án dân sự TP. Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quyết

